TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 23-9-2020.
"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến.

Các Thẩm phán:

+ Ông Nguyễn Văn Tông;

+ Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020. Do bản án hôn nhân và gia đình số: 18/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2020. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1975; trú tại: Ấp X, xã Y, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T: Luật sư ông Phạm Thanh Đ1 - Văn Phòng Luật sư Thanh Đ1 thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1970; trú tại: Ấp X, xã Y, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; trú tại: Ấp R, xã T, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1940 và bà Đặng Thị T1, sinh năm 1942; trú tại: ấp X, xã Y, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3/ Anh Nguyễn Thiên P, sinh năm 1996; nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người làm chứng:

1/ Ông Lê Văn K, sinh năm 1956; nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Minh Đ đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số: 393/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 09-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Về tài sản chung, nợ chung chị và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn thì chị và anh Đ không thỏa thuận được việc chia tài sản chung và nợ chung nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng; cụ thể tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 606,5 m^2, thuộc thửa đất số 267, tờ bản đồ 15 (nay thuộc thửa đất mới số 01, tờ bản đồ 55). Nguồn gốc đất do cha, mẹ anh Đ cho và được Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 149964, số vào sổ cấp GCN: CH00964, ngày 08-3-2010 do anh Đ và chị đứng tên sử dụng. Trên đất có căn nhà xây tường, nền gạch men, la phông tôn lạnh, mái lợp tôn, diện tích ngang 6,3 mét, dài 13 mét (gồm 01 phòng ngủ; 01 phòng khách và 01 phòng ăn), phía trước căn nhà có máy che khung sắt, hướng nam có hàng rào xây tường, phía sau có nhà vệ sinh gắn liền với căn nhà.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu AirbLack, biển số 70S2-6956 hiện nay chị đang quản lý, sử dụng;

- 01 xe mô tô, nhãn hiệu Wave Anpha, biển số 70K4-6836, hiện con trai là Nguyễn Thiên P đang quản lý, sử dụng.

- 01 giường ngủ gỗ căm xe; 01 giường ngủ gỗ (không biết loại anh Đ mua năm 1992); 01 tủ quần áo gỗ có 01 cánh cửa (không biết loại); 01 bộ bàn tròn inox; 10 cái ghế nhựa; 01 máy giặt hiệu Sanyo 06 kg; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo SR-18TN; 01 tủ đựng chén, nhôm kính; 01 ti vi 43 inch, hiệu Sony.

Đối với các tài sản khác chị không yêu cầu chia như:

- 01 tủ để tivi cây gỗ căm xe; 01 tủ quần áo 04 cửa cây gỗ căm xe và 01 tủ quần áo 03 cửa cây gỗ giáng hương là do con trai Nguyễn Thiên P mua gỗ vay tiền của ông Lê Văn K, thuê ông Nguyễn Văn N làm gia công từ năm 2015 nhằm để bán, nhưng chưa bán được thì vợ chồng lấy sử dụng nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng.

- 01 Xe Honda, nhãn hiệu Wave Anpha, biển số 70K4-6836 là tài sản chung, hiện con trai là Nguyễn Thiên P đang quản lý, sử dụng. Tại biên bản định giá tài sản chị T và anh Đ thống nhất đồng ý cho Nguyễn Thiên P và 01 bộ máy vi tính để bàn; 01 tivi 21 inch.

Trong thời gian sống chung chị và anh Đ có nợ các khoản cụ thể:

- Vay của chị Nguyễn Thị H 70.000.000 đồng từ năm 2016 cho đến nay chưa trả;

- Số tiền nợ anh Đ trình bày vợ chồng có nợ cha mẹ ruột anh Đ (ông L, bà T1) là không có; vợ chồng có vay nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Tây Ninh – Phòng giao dịch Tân Châu số tiền 30.000.000 đồng, nhưng đã trả xong do nguồn tiền ông Đ2 cho, không phải vay tiền của ông L, bà T1.

Chị yêu cầu chia đôi các tài sản chung nêu trên nhưng có nguyện vọng được nhận phần đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn S có chiều dài 32.33 m + 4,56 mét; hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn L có chiều dài 38.53 mét; hướng Tây giáp phần đất còn lại (từ điểm số 06 kéo qua điểm số 02 trên bản đồ đo đạc); hướng Đông giáp đường nhựa ĐT.785. Trên diện tích đất này có căn nhà cấp 4 cùng công trình phụ khác và tất cả các vật dụng sinh hoạt gồm 01 giường ngủ cây gỗ căm xe; 01 giường ngủ gỗ (không biết loại); 01 tủ quần áo gỗ (không biết loại) có 01 cánh cửa; 01 bộ bàn tròn inox; 10 cái ghế nhựa; 01 máy giặt hiệu Sanyo 6 kg; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo SR,18TN; 01 tủ đựng chén nhôm kính; 01 ti vi 43 inch, hiệu Sony; 01 xe mô tô, nhãn hiệu Airblack, biển số 70S2-6956;

Giao phần đất và các tài sản khác còn lại cho anh Đ, nếu giá trị phần tài sản chị T được nhận cao hơn giá trị phần tài sản anh Đ được nhận thì chị T đồng ý trả cho anh Đ giá trị chênh lệch và ngược lại.

Đối với 01 tủ để tivi gỗ căm xe, 01 tủ quần áo 04 cửa gỗ căm xe và 01 tủ quần áo 03 cửa gỗ giáng hương là tài sản của Nguyễn Thiên P nên trả lại cho P, không yêu cầu chia tài sản này.

Về nợ chung: Chị yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị H ½ số nợ gốc và tiền lãi suất theo yêu cầu của chị H.

Bị đơn – anh Nguyễn Minh Đ trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung đã được giải quyết tại Quyết định thuận tình ly hôn số: 393/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 09-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Về tài sản chung và nợ chung chưa giải quyết. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung thì anh đồng ý.

Theo anh tài sản chung chị T trình bày không đúng; cụ thể:

- 01 tủ để tivi gỗ căm xe, 01 tủ quần áo 04 cửa gỗ căm xe và 01 tủ quần áo 03 cửa gỗ giáng hương không phải của con anh là Nguyễn Thiên P mà là tài sản chung của vợ chồng, do anh đưa tiền cho chị T nhờ ông K mua cây gỗ về thuê ông N làm gia công.

- Đối với 01 xe mô tô, nhãn hiệu Wave Anpha, biển số 70K4-6836 là tài sản chung, hiện Nguyễn Thiên P đang quản lý, sử dụng.Tại biên bản định giá tài sản anh Đ thống nhất đồng ý cho Nguyễn Thiên P, không yêu cầu chia. Các tài sản còn lại anh thống nhất như chị T trình bày. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Nay chị T yêu cầu chia tài sản và yêu cầu chia đôi số tiền nợ chung thì anh đồng ý, nhưng có ý kiến:

- Đối với diện tích đất là nguồn gốc của cha, mẹ anh cho không phải của vợ chồng tạo lập nên yêu cầu chia cho anh 07 phần và chị T 03 phần; còn các tài sản khác do vợ chồng tạo lập nên yêu chia đôi. Tất cả tài sản chung khi chia anh xin nhận hiện vật và có nghĩa vụ trả lại cho chị T giá trị tương đương phần chị T được chia.

Về nợ chung:

- Anh thừa nhận có nợ chị Nguyễn Thị H 70.000.000 đồng từ năm 2016, đến tháng 7 năm 2018 anh đã chuyển trả cho chị H 15.000.000 đồng, còn nợ lại 55.000.000 đồng và đồng ý vợ chồng có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc và tiền lãi suất theo yêu cầu của chị H.

Ngoài ra, vợ chồng còn nợ cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn L, bà Đặng Thị T1 số tiền 30.000.000 đồng, vay năm 2015, không có giấy nợ, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Tây Ninh – Phòng giao dịch Tân Châu. Nay anh yêu cầu anh và chị T có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T1 số tiền nợ trên. Ngoài ra vợ chồng không còn nợ ai khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị H trình bày: Vào ngày 19-6-2016, chị có cho anh Đ, chị T vay số tiền 70.000.000 đồng, có giấy thỏa thuận vay tiền, không thỏa thuận thời gian trả nợ và lãi suất, khi chị T, anh Đ xảy ra mâu thuẫn, chị đã yêu cầu anh Đ, chị T trả lại số tiền trên và đến năm 2017 anh Đ đã trả được 15.000.000 đồng nợ gốc, số tiền còn lại đến nay vẫn chưa trả. Nay chị yêu cầu anh Đ, chị T có nghĩa vụ trả lại số tiền vay gốc 55.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 19-6-2016 đến nay với mức lãi suất 1,125%/tháng.

- Ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị T1 trình bày: Anh Nguyễn Minh Đ là con ruột ông bà, chị Nguyễn Thị Minh T là con dâu, hiện nay anh Đ, chị T đã ly hôn nhưng vẫn còn sống chung nhà. Vào ngày 05-02-2015 ông, bà có cho anh Đ, chị T vay số tiền 30.000.000 đồng, không tính lãi suất, không thời gian, khi vay không có viết giấy nợ chỉ thỏa thuận bằng lời nói, mục đích vay là để trả tiền Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Tây Ninh – Phòng giao dịch Tân Châu. Tiền do anh Đ nhận, hiện anh Đ, chị T chưa trả cho ông, bà số tiền nợ nêu trên, nay vợ chồng anh Đ, chị T yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu giải quyết nợ chung thì ông, bà yêu cầu anh Đ, chị T có nghĩa vụ trả lại cho ông, bà số tiền 30.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất.

- Anh Nguyễn Thiên P trình bày: Vào năm 2015 anh có mua gỗ thiếu của ông Lê Văn K gồm 01 m^3 gỗ căm xe và 0,8 m^3 gỗ giáng hương, thuê ông Nguyễn Văn N làm gia công 01 tủ để tivi gỗ căm xe, 01 tủ quần áo 04 cửa gỗ căm xe và 01 tủ quần áo 03 cửa gỗ giáng hương mục đích làm các sản phẩm trên dùng để bán lại. Sau khi làm thành phẩm, anh không có tiền trả tiền công cho ông N nên vay ông K thêm 29.000.000 đồng để trả cho ông N, do không bán được nên để lại trong nhà cho cha, mẹ anh sử dụng, không phải là tài sản chung của cha, mẹ anh. Nay cha anh cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia thì anh không đồng ý, anh yêu cầu Tòa xem xét trả các tài sản đã nêu lại cho anh.

Đối với 01 xe mô tô, nhãn hiệu Wave Anpha, biển số 70K4-6836, hiện anh đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của cha, mẹ anh nếu cha, mẹ yêu cầu trả lại thì anh đồng ý, nếu không yêu cầu thì anh không có ý kiến.

Người làm chứng:

- Ông Lê Văn K trình bày: Vào năm 2015 ông có bán gỗ thiếu cho cháu ông là Nguyễn Thiên P 01 m^3 gỗ căm xe và 0,8 m^3 gỗ giáng hương, với giá là 22.000.000 đồng, do là cháu nên không có làm giấy nhận nợ và không có tính lãi, sau khi cháu P thuê người đóng thành phẩm không có tiền trả thuê nên P có mượn thêm 29.000.000 đồng. Hiện P chưa trả số tiền này yêu cầu P trả số tiền trên cho ông.

- Ông Nguyễn Văn N trình bày: Anh P có thuê ông đóng 01 tủ để tivi, gỗ căm xe, 01 tủ quần áo 04 cửa gỗ căm xe và 01 tủ quần áo 03 cửa gỗ giáng hương với tiền công là 29.000.000đồng, hiện anh P đã trả tiền xong.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 166, Điều 213, Điều 219, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua và công bố ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Minh T đối với anh Nguyễn Minh Đ.

- Chia cho anh Đ 07 phần và chị T 03 phần đối với tài sản chung là diện tích 606,7 m^2 (có 60 m^2 đất ONT và 182,2 m^2 nằm trong QHLG), theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2013 thì thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 55 và chia cho anh Đ, chị T mỗi người ½ đối với các tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4, có đặc điểm: Mái lợp tôn, tường xây gạch tô xi măng, nền gạch men, la phông tôn lạnh, cửa kéo (gồm 01 phòng ngủ; 01 phòng khách và 01 phòng ăn) có diện tích ngang 85,4 m^2, phía trước căn nhà có mái che khung sắt, có diện tích 46,5 m^2; hướng Nam + hướng Tây có hàng rào xây tường cao 1,8 m X dài 72,21 m (38,53 m + 33,68 m), phía sau có nhà vệ sinh gắn liền với căn nhà chính, diện tích 4,5 m; 01 tủ để ti vi gỗ căm xe, cao 2,4 m x ngang 02 m; 01 tủ đựng quần áo 03 cánh gỗ giáng hương, cao 02 m x ngang 1,7 m; 01 tủ quần áo 04 cánh, gỗ căm xe, cao 2 m x ngang 2,1 m; 01 giường ngủ gỗ căm xe, ngang 1,47 m x dài 2,1 m; 01 giường ngủ gỗ (không biết loại gỗ) ngang 1,65 m x dài 2,2 m; 01 tủ quần áo gỗ (không biết loại gỗ), 01 cánh cửa, ngang 1,55 m x cao 1,86 m; 01 bộ bàn tròn inox và 10 ghế nhựa; 01 máy giặt hiệu Sanyo 06 kg; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo, SR - 18TN; 01 tủ đựng chén bằng nhôm, kính, ngang 1,15 m X cao 1,55 m; 01 Tivi 43 inch, hiệu Sony mua năm 2016; 01 xe mô tô, nhãn hiệu Airblack, biển số 70S2-6956 (hiện chị T đang

quản lý, sử dụng). Giao cho anh Nguyễn Minh Đ được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản trên (trừ 01 xe mô tô, nhãn hiệu Airblack, biển số 70S2-6956).

- Giao cho chị T được quyền sở hữu 01 xe mô tô, nhãn hiệu Airblack, biển số 70S2-6956. Chị T có nghĩa vụ trả cho anh Đ ½ giá trị chiếc xe mô tô trên là 8.500.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Minh Đ có nghĩa vụ trả lại cho chị T giá trị tài sản được chia, tương ứng với số tiền chị T được nhận là 845.112.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Minh T có nghĩa vụ giao toàn bộ tài sản được chia cho anh Đ sở hữu, quản lý, sử dụng.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất do Công ty TNHH Trắc địa Bản đồ Miền Nam đo vẽ ngày 05-9-2019 và được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Châu xác nhận ngày 12-11-2019).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị H đối với chị Nguyễn Thị Minh T và anh Nguyễn Minh Đ. Buộc anh Đ và chị T có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền nợ vay 55.000.000 đồng và 29.225.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị T đối với 01 tủ để ti vi gỗ căm xe, 01 tủ đựng quần áo 03 cánh gỗ giáng hương và 01 tủ quần áo 04 cánh gỗ căm xe là tài sản riêng của anh Nguyễn Thiên P.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Đ đối với số tiền nợ 30.000.000 của ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị T1 là nợ chung của vợ chồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 38.450.500 (ba mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.000.000 đồng tại biên lai thu số 0015077 ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; chị T còn phải nộp thêm 23.450.500 (hai mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Minh Đ phải chịu 69.633.500 (sáu mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.419.000 (hai triệu, bốn trăm mười chín nghìn) đồng tại biên lai thu số 0015243 ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Về chi phí tố tụng: Chị T, anh Đ mỗi người được đều được nhận giá trị trong khối tài sản chung nên mỗi người phải chịu ½ chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận chị T đã nộp xong số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng tại biên bản giao nhận ngày 04-9-2019; chi phí đo đạc 7.000.000 đồng. Do đó anh Nguyễn Minh Đ có nghĩa vụ trả lại cho chị T ½ số tiền chi phí trên là 4.500.000 đồng.

Bản án còn tuyên về quyền nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, Chị Nguyễn Thị Minh T làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu định giá lại tài sản và chia tài sản chung theo tỷ lệ ½ và xin nhận đất và tài sản.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, anh Nguyễn Thiên P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận các tài sản gồm: 01 tủ để tivi gỗ căm xe, 01 tủ quần áo 04 cửa gỗ căm xe và 01 tủ quần áo 03 cửa gỗ giáng hương là tài sản của anh; buộc anh Đ- chị T trả lại cho anh.

Ngày 09 tháng 6 năm 2010, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 26-5-2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo tỷ lệ 4/6; và xác định lại nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của các đương sự cho phù hợp.

Tại biên bản đối chất lập ngày 27-8-2020 (BL số 178) chị T rút lại một phần kháng cáo không yêu cầu Tòa định giá lại tài sản chung.

Anh P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên kháng nghị.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T trình bày: Sau khi ly hôn, theo Quyết định thuận tình ly hôn thì anh Đ nuôi con chung là cháu H1, nhưng trên thực tế thì anh Đ không nuôi cháu H1 mà do chị T nuôi. Do vậy, chị T thật sự có nhu cầu về nhà ở nên ưu tiên chia cho chị T được hưởng nhà và đất. Đồng thời nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do anh Đ và phụ nữ sau khi ly hôn đều thiệt hơn nam giới nên ưu tiên chia tài sản chung theo tỉ lệ ½ là thỏa đáng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của chị T.

Anh Đ yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị T, chia tài sản chung như án sơ thẩm và anh đồng ý cho anh P các tài sản gồm: 01 tủ để tivi

gỗ căm xe, 01 tủ quần áo 04 cửa gỗ căm xe và 01 tủ quần áo 03 cửa gỗ giáng hương.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về vụ án:

Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự. Các bên đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, không chấp nhận kháng cáo của chị T và ghi nhận sự thỏa thuận của anh Đ cho anh P các tài sản gồm: 01 tủ để tivi gỗ căm xe, 01 tủ quần áo 04 cửa gỗ căm xe và 01 tủ quần áo 03 cửa gỗ giáng hương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét kháng cáo, kháng nghị; nghe lời trình bày của đương sự trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tài sản chung anh Đ - chị T thống nhất gồm:

- Về đất có hai phần:

+ Phần thứ nhất diện tích 295.8 m^2 có tứ cận: Đông giáp đường 785 dài 8,64 mét; Tây giáp đất còn lại dài 7,31 mét; Nam giáp đất ông L dài 43.06 mét; Bắc giáp đất ông S dài 41.76 mét. Có giá trị là 1.837.000.000 đồng.

+ Phần thứ hai diện tích 309.9 m^2 có tứ cận: Đông giáp đất ông L, chị T2, chị H3, chị H4,... dài 35.74 mét; Tây giáp đất ông Lê Như T3 dài 34,14 mét; Nam giáp đường đất (ĐH.4) dài 8.96 mét; Bắc giáp đất ông S dài 8.93 mét. Có giá trị là 761.600.000 đồng.

- Về tài sản:

+ Nhà cấp 4 (cất trên phần đất giáp lộ 785) có giá trị là 73.147.000 đồng;

+ Tường rào có giá là 9.618.000 đồng;

+ Gường ngủ gỗ căm xe = 2.500.000 đồng;

+ Giường ngủ không biết loại gỗ= 500.000 đồng;

+ Tủ quần áo gỗ (loại một cách cửa)= 500.000 đồng;

+ Bộ bàn INOX + 10 ghế nhựa = 200.000 đồng;

+ Máy giặt Sanyo 6 kg = 100.000 đồng;

+ Tủ lạnh hiệu sanyo SR-18T = 100.000 đồng

+ Tủ đựng chén bằng nhôm, kính = 400.000 đồng;

+ 01 tivi Sony 43 inch = 5.000.000 đồng;

+ 01 xe máy nhãn hiệu Airblack- biển số 70S2-6956 = 17.000.000 đồng.

=> Tổng tài sản có giá là 109.065.000 đồng.

[2] Chị T, anh P kháng cáo cho rằng các tài sản 01 tủ để ti vi gỗ căm xe; 01 tủ đựng quần áo 03 cánh gỗ giáng hương và 01 tủ quần áo 04 cánh gỗ căm xe là tài sản riêng của anh P.Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đ đồng ý cho anh P các tài sản nêu trên. Do vậy, các tài sản gồm 01 tủ để ti vi gỗ căm xe; 01 tủ đựng quần áo 03 cánh gỗ giáng hương và 01 tủ quần áo 04 cánh gỗ căm xe là tài sản riêng của anh P nên buộc anh Đ, chị T giao trả cho anh P.

[3] Chị T kháng cáo yêu cầu được chia ½ về tài sản và xin được hưởng phần đất có nhà; Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia cho chị T được hưởng 4/6 giá trị đất. Xét thấy, anh Đ, chị T đều thống nhất 02 phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng, có nguồn gốc là do cha mẹ anh Đ cho nên anh Đ yêu cầu được chia 7/3 và được cấp sơ thẩm chấp nhận. Việc cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao trong việc chia tài sản chung (đối với quyền sử dụng đất) của anh Đ, chị T là không đúng; Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia cho chị T được hưởng 4/6 giá trị đất nhưng cũng không nêu được căn cứ. Xét thấy, diện tích đất trên được cha mẹ anh Đ cho vào năm 2010 từ trước đến nay chị T, anh Đ cất nhà ở không đầu tư gì thêm để làm tăng giá trị đất, do vậy cấp sơ thẩm chia cho anh Đ hưởng 7 phần, chị T hưởng 3 phần là phù hợp. Cụ thể tổng giá trị 02 phần đất là 2.598.600.000 đồng, anh Đ hưởng 7 phần là 1.819.020.000 đồng; chị T hưởng 03 phần là 779.580.000 đồng.

[4] Tài sản anh Đ, chị T thống nhất có tổng giá trị là 109.065.000 đồng và thỏa thuận chia ½ mỗi người được hưởng là 54.532.500 đồng.

Như vậy chia theo giá thì chị T được là 834.112.500 đồng; anh Đ được hưởng là 1.873.552.500 đồng.

[5] Xét kháng cáo của chị T yêu cầu được chia hiện vật, hưởng đất có nhà và có nguyện vọng được hưởng xe máy nhãn hiệu Airblack- biển số 70S2-6956 để có điều kiện đi lại thấy rằng: Phần đất giáp lộ 785, trên đất xây nhà có giá trị lớn nếu giao cho chị T thì chị T phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho anh Đ trên 01 tỷ đồng, hơn nữa anh Đ cũng có nguyện vọng được hưởng nhà đất. Xét thấy đất có nguồn gốc do cha mẹ anh Đ cho nên giao đất có nhà cho anh Đ hưởng là hợp lý; giao cho chị T được hưởng phần đất diện tích là 309.9 m^2 có tứ cận: Đông giáp đất ông L, chị T2, chị H2, chị H3,.. dài 35.74 mét; Tây giáp đất ông Lê Như T2 dài 34,14 mét; Nam giáp đường đất (ĐH.4) dài 8.96 mét; Bắc giáp đất ông S dài 8.93 mét. Có giá trị là 761.600.000 đồng và 01 xe máy nhãn hiệu Airblack- biển số 70S2-6956 có trị giá là 17.000.000 đồng là phù hợp. Tổng trị giá chị T được chia hiện vật là 778.600.000 đồng.

[6] Các tài sản hiện vật anh Đ được chia gồm:

Điện tích đất 295.8 m^2 có tứ cận: Đông giáp đường 785 dài 8,64 mét; Tây giáp đất chia cho chị T dài 7,31 mét; Nam giáp đất ông L dài 43.06 mét; bắc giáp đất ông S dài 41.76 mét. Có giá trị là 1.837.000.000 đồng;

+ Nhà cấp 4 (cất trên phấn đất giáp lộ 785) có giá là 73.147.000 đồng;

+ Tường rào có giá là 9.618.000 đồng;

+ Gường ngủ gỗ căm xe = 2.500.000 đồng;

+ Giường ngủ không biết loại gỗ= 500.000 đồng;

+ Tủ gỗ quần áo gỗ một cách = 500.000 đồng;

+ Bộ bàn INOX + 10 ghế nhựa = 200.000 đồng;

+ Máy giặt Sanyo 6 kg = 100.000 đồng;

+ Tủ lạnh hiệu sanyo SR-18T = 100.000 đồng

+ Tủ đựng chén bằng nhôm, kính = 400.000 đồng;

+ 01 tivi Sony 43 inch = 5.000.000 đồng;

Tổng trị giá hiện vật anh Đ thực hưởng là 1.929.065.000 đồng, do vậy anh Đ hoàn lại cho chị T giá trị chênh lệch là 55.512.500 đồng.

[7] Về nợ chung, chị T và anh Đ thống nhất nợ chị Nguyễn Thị H số tiền vốn là 55.000.000 đồng, tiền lãi là 29.225.000 đồng. Tổng cộng là 84.255.000 đồng.Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Đ, chị T trả cho chị H số tiền 84.255.000 đồng mà không tuyên nghĩa vụ mỗi người là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm tuyên lại cho đúng.

[8] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, cấp sơ thẩm buộc chị T chịu ½ chi phí tố tụng là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự mà các đương sự phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định và định giá theo tỷ lệ giá trị tài sản được chia. Do vậy, anh Đ phải chịu 2 phần, chị T chịu một phần. Chi phí đo đạc, thẩm định giá là 9.000.000 đồng, anh Đ chịu là 6.000.000 đồng, chị T chịu là 3.000.000 đồng; chị T đã nộp xong số tiền trên nên buộc anh Đ trả cho chị T số tiền 6.000.000 đồng.

[9] Về nghĩa vụ chịu án phí, chị T chịu án phí sơ thẩm dân sự trên tổng giá trị tài sản được chia, số tiền có nghĩa vụ trả cho chị H; anh Đ chịu án phí sơ thẩm dân sự trên tổng giá trị tài sản được chia, số tiền có nghĩa vụ trả cho chị H và số tiền nợ ông L, bà T1 không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thiên P, một phần kháng cáo chị Nguyễn Thị Minh T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 18/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 166, Điều 213, Điều 219, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Minh T đối với anh Nguyễn Minh Đ.

1.1. Chia cho chị T được hưởng phần đất diện tích là 309.9 m^2 có tứ cận: Đông giáp đất ông L, chị T2, chị H2, chị H3,.. dài 35.74 mét; Tây giáp đất ông Lê Như T2 dài 34,14 mét; Nam giáp đường đất (ĐH.4) dài 8.96 mét; Bắc giáp đất ông S dài 8.93 mét. Có giá trị là 761.600.000 đồng và 01 xe máy nhãn hiệu Airblack-biển số 70S2-6956 có trị giá là 17.000.000 đồng. Tổng trị giá chị T được chia hiện vật là 778.600.000 đồng.

1.2. Chia cho anh Đ được hưởng diện tích đất 295.8 m^2 có tứ cận: Đông giáp đường 785 dài 8,64 mét; Tây giáp đất chia cho chị T dài 7,31 mét; Nam giáp đất ông L dài 43.06 mét; bắc giáp đất ông S dài 41.76 mét. Có giá trị là 1.837.000.000 đồng;

Và các tài sản gồm:

+ Nhà cấp 4, có đặc điểm: Mái lợp tôn, tường xây gạch tô xi măng, nền gạch men, la phông tôn lạnh, cửa kéo (gồm 01 phòng ngủ; 01 phòng khách và 01 phòng ăn) có diện tích ngang 85,4 m^2, phía trước căn nhà có mái che khung sắt, có diện tích 46,5 m^2; hướng Nam + hướng Tây có hàng rào xây tường cao 1,8 mét x dài 72,21 mét (38,53 mét + 33,68 mét), phía sau có nhà vệ sinh gắn liền với căn nhà chính, diện tích 4,5 mét;

+ 01 giường ngủ gỗ căm xe, ngang 1,47 mét x dài 2,1 mét;

+ 01 giường ngủ gỗ (không biết loại gỗ) ngang 1,65 mét x dài 2,2 mét;

+ 01 tủ quần áo gỗ (không biết loại gỗ) 01 cánh cửa, ngang 1,55 mét x cao 1,86 mét;

+ 01 bộ bàn tròn inox và 10 ghế nhựa;

+ 01 máy giặt hiệu Sanyo 06 kg;

+ 01 tủ lạnh hiệu Sanyo, SR - 18TN;

+ 01 tủ đựng chén bằng nhôm, kính, ngang 1,15 mét X cao 1,55 mét;

+ 01 Tivi 43 inch, hiệu Sony mua năm 2016.

Tổng trị giá hiện vật anh Đ được chia là 1.929.065.000 đồng

1.3. Buộc anh Nguyễn Minh Đ có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị Minh T giá trị tài giá trị chênh lệch là 55.512.500 đồng.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến thi hành án xong, nếu anh Đ không trả số tiền trên thì hàng tháng anh Đ còn phải trả cho chị T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 486 của Bộ luật Dân sự 2015.

1.4. Buộc chị Nguyễn Thị Minh T có nghĩa vụ giao lại toàn bộ tài sản mà anh Đ được chia (nêu trên) để anh Đ sở hữu, quản lý, sử dụng.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất do Công ty TNHH Trắc địa Bản đồ Miền Nam đo vẽ ngày 05-9-2019 và được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Châu xác nhận ngày 12-11-2019).

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H.

Buộc anh Nguyễn Minh Đ và chị Nguyễn Thị Minh T trả cho chị H số tiền 84.255.000 đồng (trong đó mỗi người trả ½; anh Đ trả là 42.112.500 đồng, chị T trả là 42.112.500 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (27-5-2020) cho đến khi thi hành án xong anh Đ, chị T không trả số tiền trên thì hàng tháng anh Đ, chị T còn phải trả cho chị H số tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thiên P.

Buộc chị Nguyễn Thị Minh T và anh Nguyễn Minh Đ trả cho anh P tài sản gồm: 01 tủ để ti vi gỗ căm xe, cao 2,4 mét x ngang 02 mét, 01 tủ đựng quần áo 03 cánh gỗ giáng hương, cao 02 mét x ngang 1,7 mét và 01 tủ quần áo 04 cánh, gỗ căm xe, cao 2 mét x ngang 2,1 mét.

4. Không chấp nhận yêu cầu của anh Đ đối với số tiền nợ 30.000.000 của ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị T1 là nợ chung của vợ chồng.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định giá là 9.000.000 đồng, anh Đ chịu là 6.000.000 đồng, chị T chịu là 3.000.000 đồng. Ghi nhận chị T đã nộp số tiền 9.000.000 đồng và Tòa án đã chi xong.

Buộc anh Nguyễn Minh Đ trả lại cho chị T số tiền 6.000.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 39.128.500 (ba mươi chín triệu, một trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.000.000 đồng tại biên lai thu số 0015077 ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; chị T còn phải nộp thêm 24.128.500 (hai mươi bốn triệu, một trăm hai mươi tám nghìn, năm tram) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Minh Đ phải chịu 71.812.000 (bảy mươi mốt triệu, tám tăm mười hai nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.419.000 (hai triệu, bốn trăm mười chín

nghìn) đồng tại biên lai thu số 0015243 ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

6.2 Án phí phúc thẩm dân sự:

Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Nguyễn Thiên P không phải chịu.

Hoàn trả cho chị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0000711 ngày 04-6-2020 của Chi cục Thi hành án huyện Tân Châu.

Hoàn trả cho anh P số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0000712 ngày 05-6-2020 của Chi cục Thi hành án huyện Tân Châu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHA huyện Tân Châu;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

LÊ HỮU CHIẾN